

CÔNG TY CỔ PHẦN
XE KHÁCH SÀI GÒN
SaigonBus

Số: 1472 /XKSG-CBTT

Mẫu số 01-A
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

- Mã chứng khoán: BSG
- Địa chỉ: 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Chợ Lớn, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028 38 546 110 Fax: 0838546127
- Email: info@saigonbus.com.vn Website: www.saigonbus.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý III/2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2026 tại đường dẫn: www.saigonbus.com.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý II Năm 2026;
- Văn bản giải trình số 1471/CV-CBTT ngày 19/10/2026

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin



Phạm Thị Lệ Thu

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
SaigonBus

MST : 0 3 0 0 4 7 8 0 4 4

Địa chỉ : 39 Hải Thượng Lãn Ông ; Phường Chợ Lớn ; TP.HCM
Điện thoại : 3839505505 ; Fax : 38546 127

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 3 NĂM 2026**

Năm 2026

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		248.712.317.488	190.821.121.016
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.651.162.033	21.710.020.538
1. Tiền	111		15.651.162.033	21.710.020.538
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		114.016.419.176	100.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		114.016.419.176	100.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100.207.482.025	62.515.574.233
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		80.144.974.732	42.199.818.133
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		457.899.202	478.874.254
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		24.928.813.490	25.161.087.245
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(5.324.205.399)	(5.324.205.399)
IV. Hàng tồn kho	140		7.272.625.665	4.936.176.666
1. Hàng tồn kho	141		7.272.625.665	4.936.176.666
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		11.564.628.589	1.159.349.579
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.469.273.408	110.000.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		10.095.355.181	1.049.349.579
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		226.584.936.480	295.400.797.246
II. Tài sản cố định	220		200.273.879.204	262.020.907.291
1. Tài sản cố định hữu hình	221		198.770.746.954	260.479.831.240
- Nguyên giá	222		637.791.284.721	957.686.070.804
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(439.020.537.767)	(697.206.239.564)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.503.132.250	1.541.076.051
- Nguyên giá	228		3.889.271.250	3.709.271.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.386.139.000)	(2.168.195.199)
IV. Bất động sản đầu tư	240		22.458.845.727	22.924.483.110
- Nguyên giá	241		33.611.248.253	33.611.248.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(11.152.402.526)	(10.686.765.143)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		664.083.636	664.083.636
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		664.083.636	664.083.636
VII. Tài sản dài hạn khác	270		3.188.127.913	9.791.323.209
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		3.188.127.913	9.791.323.209
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		475.297.253.968	486.221.918.262

C - NỢ PHẢI TRẢ	300	100.112.174.977	106.882.038.687
I. Nợ ngắn hạn	310	85.805.401.003	86.174.011.227
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	26.398.695.420	33.897.204.427
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	963.659.314	1.098.180.517
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	7.871.537.371	4.403.369.930
5. Phải trả người lao động	315	19.399.844	15.721.257.479
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	40.072.641.689	24.536.580.595
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	6.051.362.787	4.149.035.736
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.413.948.938	2.354.226.903
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	14.155.640	14.155.640
II. Nợ dài hạn	330	14.306.773.974	20.708.027.460
1. Phải trả người bán dài hạn	331	11.718.000.000	18.306.000.000
8. Phải trả dài hạn khác	338	2.588.773.974	2.402.027.460
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	375.185.078.991	379.339.879.575
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	600.000.000.000	600.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(224.814.921.009)	(220.660.120.425)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	(220.660.120.425)	(223.977.509.385)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	(4.154.800.584)	3.317.388.960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440	475.297.253.968	486.221.918.262

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Signature]

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



VŨ DUY ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/26	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		93.698.843.925	110.292.968.839	264.315.372.424	337.603.364.301
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		93.698.843.925	110.292.968.839	264.315.372.424	337.603.364.301
4. Giá vốn hàng bán	11		91.273.807.145	100.024.610.043	279.533.554.229	298.878.561.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.425.036.780	10.268.358.796	(15.218.181.805)	38.724.803.157
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		2.085.824.548	227.955.666	4.379.426.681	2.163.312.191
8. Chi phí tài chính	23					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25		316.659.412	310.894.675	937.572.383	1.012.771.127
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.196.149.632	8.278.757.568	22.733.001.075	28.970.760.432
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		(3.001.947.716)	1.906.662.219	(34.509.328.582)	10.904.583.789
12. Thu nhập khác	31		30.294.263.198	1.072.906.360	31.033.536.840	2.875.082.999
13. Chi phí khác	32		24.569.984	622.962.430	679.008.842	1.473.681.995
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		30.269.693.214	449.943.930	30.354.527.998	1.401.401.004
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.267.745.498	2.356.606.149	(4.154.800.584)	12.305.984.793
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		27.267.745.498	2.356.606.149	(4.154.800.584)	12.305.984.793
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Tp.HCM, ngày 14 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



VŨ DUY ANH

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.154.800.584)	12.305.984.793
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		57.793.543.483	60.505.059.409
- Các khoản dự phòng	03			(514.464.830)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.219.125.133)	(2.163.312.191)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.419.617.766	70.133.267.181
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46.737.913.394)	(3.049.228.158)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.336.448.999)	95.949.806
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(6.769.863.710)	(57.316.080.142)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.243.921.888	39.654.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.180.686.449)	9.903.563.649
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(1.731.116.354)	(39.446.653.159)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30.989.936.793	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71.000.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			20.225.616.438
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.863.007.505	2.163.312.191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.878.172.056)	(57.057.724.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(66.058.858.505)	(47.154.160.881)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.710.020.538	111.262.456.296
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		15.651.162.033	64.108.295.415

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



VŨ DUY ANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 lần đầu ngày 21/4/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 08/01/2026.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 08/01/2026 là 600.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu trăm tỷ đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAIGON PASSENGER TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: SATRANCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán BSG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ moóc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất lượng sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất, Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện – điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tư vấn du học. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 05 đơn vị kinh doanh hạch toán phụ thuộc tại thành phố Hồ Chí Minh bao gồm:

1 Xí nghiệp Dịch vụ Bảo Dưỡng Sửa chữa: Số 1 Phạm Hồng Thái, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh; Số 343/20 Lạc Long Quân, phường Hòa Bình, TP. Hồ Chí Minh, Cửa hàng Xăng dầu Số 500 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

2 Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải và Du lịch : Số 592 Cộng Hòa, phường Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

- 3 Trung tâm Sát hạch lái xe Tân Bình: Số 66 Phở Quang, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh
- 4 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp SaigonBus: Số 1 Phạm Hồng Thái, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh
- 5 Xí nghiệp Vận tải Buýt : Số 1 Phạm Hồng Thái, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh
- 6 Địa điểm kinh doanh Số 343/20 Lạc Long Quân, phường Hòa Bình, TP. Hồ Chí Minh
- 7 Địa điểm kinh doanh Số 439 Phan Văn Trị, phường An Nhơn, TP. Hồ Chí Minh
- 8 Địa điểm kinh doanh số 171 Điện Biên Phủ, phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh
- 9 Chi nhánh Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn tầng 18, tòa nhà CEO Tower, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trí Hạ, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 2.1 Kỳ kế toán năm
Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 3.1 Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.
- 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tuân thủ các chuẩn mực và các quy định liên quan đến kế toán tài chính do Bộ Tài Chính ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Theo quy chế tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN. Đơn vị tính VNĐ

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	731.903.786	232.152.431
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.919.258.247	21.477.868.107
Tổng	15.651.162.033	21.710.020.538

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng	111.500.000.000	100.500.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.516.419.176	
Tổng	114.016.419.176	100.500.000.000

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Trung tâm quản lý giao thông công cộng – tiền trợ giá	14.961.503.089	12.456.762.541
Trung tâm quản lý giao thông công cộng – tiền vé tập	3.500.286.998	3.532.619.705

Công ty TNHH dịch vụ vận tải sinh thái Vinbus – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	24.494.083.005	125.280.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	5.173.269.876	22.730.312
Công ty TNHH GB Hà Nội	6.180.000.000	6.180.000.000
Công ty Cổ phần VINFAST Việt Nam	3.024.085.169	-
Trường Đại học Mở Tp. HCM	272.409.456	579.679.056
Công ty Cổ phần Easy Car	3.290.426.964	3.490.426.964
Công ty TNHH Jabil Việt Nam	1.857.426.994	2.843.312.464
Các khách hàng khác	17.391.483.181	12.969.007.091
Tổng	80.144.974.732	42.199.818.133

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	2.386.137.360	(33.100.000)	2.290.145.871	(33.100.000)
Ký cược ký quỹ	2.077.660.283	(139.920.000)	895.359.168	(139.920.000)
Phải thu Trung tâm quản lý giao thông công cộng – tiền phạt mất chuyên	6.484.700.000		6.484.700.000	
Phải thu ngân sách Nhà nước – Dự án 39 Hải Thượng Lãn Ông	9.018.758.070		9.018.758.070	
Phải thu về quỹ lương chi vượt trong giai đoạn là công ty TNHH MTV	4.606.921.103	(4.606.921.103)	4.606.921.103	(4.606.921.103)
Phải thu khác	354.636.674		1.865.203.033	
Tổng	24.928.813.490	(4.779.941.103)	25.161.087.245	(4.779.941.103)

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.604.733.715		3.789.654.659	
Công cụ dụng cụ	19.809.191		19.953.577	
Hàng hóa	694.661.449		173.147.120	
Hàng gửi đi bán	953.421.310		953.421.310	
Tổng	7.272.625.665		4.936.176.666	

6. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn	1.469.273.408	110.000.000
Dài hạn	3.188.127.913	9.791.323.209
Lợi thế kinh doanh		369.133.719
Thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ		8.944.963.213
Chi phí mua vé điện tử	334.058.382	477.226.277
Chi phí khác	2.854.069.531	-
Tổng	4.657.401.321	9.901.323.209

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Dự án bãi xe cao tầng số 592 Cộng Hòa, P13, Q Tân Bình
Tổng

Cuối năm	Đầu năm
664.083.636	664.083.636
664.083.636	664.083.636

8. Tăng giảm tài sản vô hình

Nguyên giá
Số dư tại ngày 01/01/2026
Tăng trong kỳ
Số dư cuối kỳ

Phần mềm	Tổng
3.709.271.250	3.709.271.250
180.000.000	180.000.000
3.889.271.250	3.889.271.250

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư tại ngày 01/01/2026
Tăng trong kỳ
Khấu hao trong kỳ
Số dư cuối kỳ
Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2026
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ

2.168.195.199	2.168.195.199
217.943.801	217.943.801
2.386.139.000	2.386.139.000
1.541.076.051	1.541.076.051
1.503.132.250	1.503.132.250

9. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Nguyên giá
Số dư tại ngày 01/01/2026 điều chỉnh
Tăng trong kỳ
Số dư cuối kỳ

Bất động sản đầu tư	Tổng
33.611.248.253	33.611.248.253
33.611.248.253	33.611.248.253

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư tại ngày 01/01/2026 điều chỉnh
Tăng trong kỳ
Khấu hao trong kỳ
Số dư cuối kỳ
Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2026
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ

10.686.765.143	10.686.765.143
465.637.383	465.637.383
11.152.402.526	11.152.402.526
22.924.483.110	22.924.483.110
22.458.845.727	22.458.845.727

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2026	125.247.118.957	5.758.826.535	837.924.112.774	12.838.479.326	9.528.781.465	991.297.319.056
Mua trong năm			1.417.916.355	133.200.000		1.551.116.355
Phân loại lại TSCĐ	(210.000.000)	166.629.746	3.762.828.838	4.886.861.631	(8.606.320.215)	-
- Giảm trong kỳ	33.611.248.253					33.611.248.253
Thanh lý nhượng bán			321.445.902.437			321.445.902.437
Số dư cuối kỳ	91.425.870.704	5.925.456.281	521.658.955.529	17.858.540.957	922.461.250	637.791.284.721
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2026	707.893.004.707	-	-	-	-	707.893.004.706
- Tăng trong kỳ						
Khấu hao trong năm	2.261.504.052	173.286.373	54.185.414.914	461.781.243	27.975.717	57.109.962.299
Phân loại lại TSCĐ	(629.326.807.891)	5.070.891.717	607.649.060.697	15.829.415.998	777.439.479	-
- Giảm trong kỳ	10.686.765.143					10.686.765.143
Thanh lý nhượng bán			315.295.664.096			315.295.664.096
Số dư cuối kỳ	70.140.935.725	5.244.178.090	346.538.811.514	16.291.197.241	805.415.196	439.020.537.766
Giá trị còn lại						
Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2026	46.470.922.141	854.564.564	234.037.880.915	1.895.924.959	145.021.771	283.404.314.350
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	21.284.934.979	681.278.191	175.120.144.015	1.567.343.716	117.046.054	198.770.746.955

11. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
1. Ngắn hạn	26.398.695.420	26.398.695.420	33.897.204.427	33.897.204.427
CN Tổng Cty CKGTVT SG				
– TNHH MTV – XN Cơ	8.784.000.000	8.784.000.000	16.594.000.000	16.594.000.000
Khí Ô Tô An Lạc				
Cty CP X dầu Dầu Khí SG	6.207.879.688	6.207.879.688	7.231.008.958	7.231.008.958
Cty CP KD Khí Miền Nam	7.710.952.516	7.710.952.516	7.565.622.970	7.565.622.970
Công ty TNHH Kinh Doanh				
Thương mại và dịch vụ	1.241.077.102	1.241.077.102	0	0
Vinfast				
Các khách hàng khác	2.454.786.114	2.454.786.114	2.506.572.499	2.506.572.499
2. Dài hạn	11.718.000.000	11.718.000.000	18.306.000.000	18.306.000.000
CN Tổng Cty CKGTVT SG				
– TNHH MTV – Xí nghiệp	11.718.000.000	11.718.000.000	18.306.000.000	18.306.000.000
Cơ khí Ô tô An Lạc				
Tổng	38.116.695.420	38.116.695.420	52.203.204.427	52.203.204.427

12. Thuế các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
1. Phải nộp	4.403.369.930	16.198.329.163	12.730.161.722	7.871.537.371
Thuế GTGT	994.097.310	10.983.412.338	8.730.974.785	3.246.534.863
Thuế tài nguyên	456.320	4.018.560	4.033.280	441.600
Tiền thuê đất	-	4.406.011.047	3.413.736.660	992.274.387
Thuế đất Phi Nông nghiệp	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	804.887.218	581.416.997	223.470.221
Các khoản phí lệ phí phải nộp khác	3.408.816.300	-	-	3.408.816.300
2. Phải thu	1.049.339.579		279.498.681	10.095.355.181
Thuế TNDN nộp thừa	960.116.433			960.116.433
Thuế TNCN nộp thừa	89.223.146	-	89.223.146	-
Tiền thuê đất nộp thừa			190.275.535	190.275.535
Thuế đất tại 171 Điện Biên Phủ				8.944.963.213

13. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trích trước phải trả lương người lao động	11.266.401.409	-
Chi phí phải trả tiền thuê đất trích trước khu đất :	-	-
439 Phan Văn Trị, Phường An Nhơn, TP.HCM	1.491.750.756	1.430.611.956
342/20 Lạc Long Quân, Phường Hòa Bình, TP.HCM	16.840.913.492	14.641.332.164
500 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bàn Cờ, TP.HCM	10.462.300.100	8.464.636.475
Chi phí trích trước phải trả khách hàng	11.275.932	-
Tổng	40.072.641.689	24.536.580.595

14. Phải trả phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn	4.413.948.938	2.354.226.903
Kinh phí công đoàn	286.130.401	75.923.400
BHXXH, BHYT, BHTN	2.952.644.600	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	833.750.000	885.714.318
Các khoản phải trả, phải nộp khác	341.423.937	1.392.589.185
Dài hạn	2.588.773.974	2.402.027.460
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.588.773.974	2.402.027.460

15. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
Doanh thu nhận trước ngắn hạn	6.051.362.787	4.149.035.736
Tổng	6.051.362.787	4.149.035.736

16. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2025	600.000.000.000	(223.977.509.385)	376.022.490.615
Lãi năm trước		3.317.388.960	3.317.388.960
Số dư tại ngày 31/12/2025	600.000.000.000	(220.660.120.425)	379.339.879.575
Số dư tại ngày 01/01/2026	600.000.000.000	(220.660.120.425)	379.339.879.575
Lãi năm nay		(4.154.800.584)	(4.154.800.584)
Số dư tại cuối kỳ	600.000.000.000	(224.814.921.009)	375.185.078.991

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	39.642.543.877	34.344.436.355
Doanh thu cung cấp dịch vụ	224.672.828.547	303.258.927.946
Tổng	264.315.372.424	337.603.364.301

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	38.835.640.698	32.909.516.897
Giá vốn cung cấp dịch vụ	240.697.913.531	265.969.044.247
Tổng	279.533.554.229	298.878.561.144

3. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	937.572.383	1.012.771.127
Tổng	937.572.383	1.012.771.127

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	13.287.488.610	8.101.891.941
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.864.813.538	1.932.707.368
Thuế phí và lệ phí	2.941.682.742	15.127.352.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	3.639.016.185	3.808.808.129
Tổng	22.733.001.075	28.970.760.432

5. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	30.726.447.056	-
Các khoản khác	307.089.784	2.875.082.999
Chi phí khác	679.008.842	1.473.681.995
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	39.000.000
Phân bổ lợi thế kinh doanh	369.133.719	442.960.452
Các khoản khác	309.875.123	991.721.543
Tổng lợi nhuận khác	30.354.527.998	1.401.401.004

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Thù lao Hội đồng quản trị

	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Hoàng Huy – Chủ tịch HĐQT	72.000.000	
Ông Bùi Xuân Quyết Thắng – Thành viên	54.000.000	
Ông Nguyễn Công Nhật – Thành viên	54.000.000	
Ông Nguyễn Chí Nguyên – Thành viên	36.000.000	
Bà Đoàn Thị Thanh Nga – Thành viên	36.000.000	
Ông Vũ Duy Anh – Thành viên	54.000.000	
Ông Vũ Văn Luật – Thành viên	54.000.000	
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh – Nguyên Chủ tịch HĐQT		72.000.000
Ông Trần Ngọc Dân – Nguyên Thành viên		54.000.000
Ông Phạm Hoàng Hiệp – Nguyên Thành viên		54.000.000
Ông Trần Long – Nguyên Thành viên		54.000.000
Ông Trần Lâm – Nguyên Thành viên		54.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Việt – Nguyên Thành viên		54.000.000
Ông Nguyễn Hồ Minh – Nguyên Thành viên		54.000.000
Bà Hoàng Thị Ngọc Nhung – Nguyên Thư ký hội đồng quản trị	35.322.581	-
Bà Phạm Phương Điệp – Thư ký hội đồng quản trị	9.677.419	
Bà Trần Thị Kim Hòa – Nguyên Thư ký hội đồng quản trị	-	45.000.000
Bà Phạm Thị Lệ Thu - Người phụ trách quản trị	16.090.909	-
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết – Nguyên Người phụ trách quản trị	10.909.091	27.000.000
Tổng	432.000.000	468.000.000

2. Lương, thù lao Ban kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
Bà Trương Thị Trúc Hương – Trưởng ban	72.000.000	-

Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung – Thành viên	45.000.000	-
Bà Trần Kim Tuyền – Thành viên	45.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Quốc Soạn – Nguyên Trưởng ban	-	225.000.000
Bà Nguyễn Thị Tố Như – Nguyên Thành viên		45.000.000
Tổng	162.000.000	315.000.000

3. Lương và lợi ích Ban điều hành Kế toán trưởng

	Năm nay	Năm trước
Ông Vũ Duy Anh – Tổng Giám đốc	587.200.000	-
Ông Bùi Xuân Quyết Thắng – Phó Tổng Giám đốc	452.200.000	
Ông Vũ Văn Luật – Phó Tổng Giám đốc	452.200.000	-
Ông Phạm Hoàng Hiệp – Nguyên Tổng Giám đốc	-	589.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Việt – Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	454.000.000
Ông Nguyễn Hồ Minh – Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	352.000.000
Ông Nim Vuồn Phu – Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	454.000.000
Bà Hoàng Thị Xuân – Kế toán trưởng	242.363.636	-
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết – Nguyên Kế toán trưởng kiêm người phụ trách quản trị	164.936.364	409.000.000
Tổng	1.898.900.000	2.258.000.000

4. Số dư với các bên liên quan

Phải thu khách hàng	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH dịch vụ vận tải sinh thái Vinbus – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	24.494.083.005	125.280.000
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	-	20.355.532
Công ty TNHH Saigon Public Transport	137.376.000	5.200.000
Công ty Cổ phần Easy Car (nguyên các bên liên quan)	3.290.426.964	3.490.426.964
Tổng	27.921.885.969	3.641.262.496

Phải trả người bán	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV	4.265.000	-
CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – Xí nghiệp Cơ khí Ô Tô An Lạc	20.502.000.000	34.900.000.000
CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – Xí nghiệp Dịch vụ Ô Tô Isuzu An Lạc	-	2.902.255
Công ty TNHH dịch vụ vận tải sinh thái Vinbus – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	826.900	
Công ty TNHH Saigon Public Transport	-	37.542.960
Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây	15.519.080	-
Công ty Cổ phần Easy Car (nguyên các bên liên quan)	18.780.120	18.780.120
Công ty Cổ phần New City Rent A Car (nguyên các bên liên quan)	24.840.000	-
Tổng	20.566.231.100	34.959.225.335

Nhận ký quỹ ký cược

Công ty TNHH Saigon Public Transport

Năm nay

106.000.000

Năm trước

-

106.000.000

-

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ ký cược

Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV

Năm nay

37.800.000

Năm trước

119.973.000

Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông

-

17.804.540

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây

38.513.000

38.513.000

Công ty Cổ phần Bến Bãi Vận Tải Sài Gòn

-

53.444.500

Công ty Cổ phần New City Rent A Car (nguyên các bên liên quan)

24.000.000

24.000.000

Tổng**100.313.000****253.735.040****5. Giao dịch với các bên liên quan****Bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV

Năm nay

5.555.556

Năm trước

CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – XN CK Ô

2.777.778

Tô An Lạc

Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông

23.855.729

-

Công ty TNHH dịch vụ vận tải sinh thái Vinbus – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

54.841.768.056

-

Công ty TNHH Saigon Public Transport

344.200.000

Công ty Cổ phần Easy Car (nguyên các bên liên quan)

-

35.709.230

Tổng**55.215.379.341****38.487.008****Mua hàng và thuê dịch vụ**

Tổng Công ty CKGTVT SG – TNHH MTV

Năm nay

64.969.168

Năm trước

195.982.720

Công ty TNHH dịch vụ vận tải sinh thái Vinbus – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

8.469.755

-

CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – Xí nghiệp

493.007.910

32.514.071.242

Cơ khí Ô tô An Lạc

CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – XN

-

6.971.800

Toyota Bến Thành

Công ty TNHH Saigon Public Transport

64.441.921

-

Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông

35.666.421

144.522.895

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây

156.896.946

330.692.173

Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn

75.717.427

245.206.298

Công ty Cổ phần New City Rent A Car (nguyên các bên liên quan)

215.845.251

211.666.660

Công ty Cổ phần New City Rental (nguyên các bên liên quan)

-

225.387.000

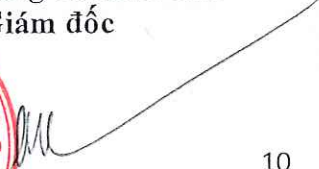
Tổng**1.115.014.799****33.874.500.788**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



10

VŨ DUY ANH